

Bản án số: **73/2026/KDTM-PT**
Ngày 22 tháng 4 năm 2026
V/v: Tranh chấp Hợp đồng kinh tế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai

Các Thẩm phán: Bà Lê Thúy Linh và Bà Trần Thị Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên

Trong các ngày 17 và 22/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 38/2026/KDTM-TLPT ngày 27/01/2026 về việc “Tranh chấp Hợp đồng kinh tế”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2025/KDTM-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/2026/QĐ-PT ngày 19/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần D

Địa chỉ trụ sở: Tập thể A L, phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Hữu L - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thu H và ông Trần Quốc T (Có mặt)

Bị đơn: Công ty cổ phần R

Địa chỉ trụ sở: Số H, ngõ G Cầu G, tổ C, phường Y, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Huy T1 - Giám đốc (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Huy P và bà Trần Thu H1; Địa chỉ: Tầng B, tòa nhà G, số B, ngõ B L, phường T, thành phố Hà Nội (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH O

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà H, số C N, phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh T2 - Giám đốc (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/01/2024, Công ty cổ phần D (sau đây gọi tắt là “Công ty D”) và Công ty cổ phần R (sau đây gọi tắt là “Công ty R”) đã ký kết Hợp đồng cung cấp và lắp đặt màn hình LED số 16.01.2024/HĐ/GPQT-RLT.

Theo thỏa thuận của các bên, tổng giá trị Hợp đồng là 1.989.966.000 đồng. Sau đó, hai bên đã thống nhất điều chỉnh giảm thuế GTGT của các hạng mục, vì vậy, tổng giá trị Hợp đồng sau khi điều chỉnh là 1.984.530.400 đồng.

Công ty D cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, cung cấp và thi công lắp đặt màn hình Led theo yêu cầu của Công ty R tại các Phụ lục kèm theo. Theo Hợp đồng, Công

ty R thanh toán cho Công ty D làm 03 đợt:

Đợt 1: Tạm ứng 30% giá trị Hợp đồng tương ứng với số tiền là 596.989.800 VNĐ ngay khi hai bên ký kết Hợp đồng và Công ty R nhận được hồ sơ tạm ứng của Công ty D;

Đợt 2: Thanh toán 40% giá trị Hợp đồng tương ứng với số tiền 795.986.400 VNĐ trong vòng 07 ngày kể từ ngày Công ty D bàn giao toàn bộ vật tư thiết bị đến chân công trình;

Đợt 3: Quyết toán sau khi Công ty D lắp đặt toàn bộ các hạng mục theo nội dung Phụ lục 1. Giá trị quyết toán: đến 100% giá trị quyết toán sau khi trừ đi giá trị đã thanh toán và tạm ứng. Thời gian quyết toán: trong vòng 7 ngày làm việc kể từ khi ký kết biên bản bàn giao nghiệm thu đưa vào sử dụng của sản phẩm. Hồ sơ quyết toán bao gồm: Công văn đề nghị quyết toán nêu rõ số tiền đã tạm ứng, đơn vị thụ hưởng và số tài khoản; Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; Bảng giá trị quyết toán theo khối lượng nghiệm thu; Hóa đơn GTGT hợp pháp hợp lệ do bên B (Công ty D) phát hành; Bảo lãnh bảo hành sản phẩm theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 17/01/2024, Công ty R đã tạm ứng cho Công ty D đợt 1, số tiền là 596.989.800 đồng. Ngày 06/02/2024 và ngày 05/4/2024, Công ty R thanh toán cho Công ty D đợt 2, số tiền lần lượt là 500.000.000 đồng và 295.986.400 đồng, tổng giá trị đã thanh toán là 795.986.400 đồng.

Ngày 15/3/2024, Công ty R và Công ty D đã ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

Ngày 03/04/2024, Công ty D đã ban hành và gửi Hồ sơ quyết toán cho Công ty R, bao gồm đầy đủ tài liệu theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 16.01.2024/HĐ/GPQT-RLT nêu trên.

Trong quá trình thực hiện công việc, có một số thiết bị được lắp đặt chưa đúng quy cách, chưa đạt chuẩn tuy nhiên đều đã được khắc phục và thay thế, đạt cơ sở để nghiệm thu theo các Biên bản ghi nhận sự việc và Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, đã được hai bên ký kết công nhận và màn hình cũng hoạt động ổn định. Mặc dù Công ty D đã thực hiện đúng và đủ nghĩa vụ tại Hợp đồng nhưng cho đến thời điểm hiện tại, Công ty R vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng số 16.01.2024/HĐ/GPQT-RLT.

Số tiền Công ty R chưa thanh toán cho Công ty D là 591.554.200 đồng (theo Hợp đồng số 16.01.2024/HĐ/GPQT-RLT và Phụ lục số 5).

Tại khoản 1 Điều 10 Hợp đồng số 16.01.2024/HĐ/GPQT-RLT quy định: “1. *Phạt chậm thanh toán: Trường hợp Bên A chậm thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 2 Hợp đồng này thì Bên A phải trả lãi 0,1% giá trị chậm thanh toán cho mỗi ngày chậm nhưng không quá 8% phần giá trị Hợp đồng bị vi phạm*”.

Căn cứ thỏa thuận nêu trên và quy định của pháp luật, do Công ty R vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngoài tiền nợ gốc, Công ty R phải thanh toán tiền phạt chậm thanh toán (0,1% giá trị chậm thanh toán cho mỗi ngày chậm nhưng không quá 8% phần giá trị Hợp đồng bị vi phạm) và thanh toán lãi chậm trả cho Công ty D (theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 Ngân hàng thương mại tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả).

Lãi suất tạm tính trung bình của các ngân hàng theo thông tin công bố tại website ngày 07/01/2025 là: V: 4.7%/năm; V1: 4.8%/năm; A: 4.8%/năm. Trung bình lãi suất 3 ngân hàng là: 4,76%/năm.

Vì vậy, căn cứ các nội dung nêu trên, Công ty D nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán công nợ theo Hợp đồng cung cấp và lắp đặt màn hình LED số 16.01.2024/HĐ/GPQT-RLT cho Công ty cổ phần D số tiền là: 591.554.200 đồng.

2. Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán cho Công ty cổ phần D tiền phạt chậm thanh toán tính từ ngày hai bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 15/3/2024 đến ngày thanh toán. Tạm tính đến ngày khởi kiện 14/01/2025, số tiền phạt trả chậm là: $0,1\% \times 591.554.200 \text{ đồng} \times 306 \text{ ngày} = 181.015.585 \text{ đồng}$.

3. Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán cho Công ty cổ phần D tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán số tiền 591.554.200 đồng tính từ ngày hai bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 15/3/2024 đến ngày thanh toán. Tạm tính đến ngày khởi kiện 14/01/2025, số tiền lãi phạt trả chậm là: $591.554.200 \text{ đồng} \times 4,76\% \times 306 \text{ ngày} / 365 \text{ ngày} = 23.606.416 \text{ đồng}$.

4. Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán cho Công ty cổ phần D tiền phạt do chậm thanh toán số tiền 295.986.400 đồng của Đợt 2 theo quy định của Hợp đồng, tính từ ngày Công ty cổ phần D bàn giao đủ hàng hóa 05/03/2024 đến ngày thanh toán 05/04/2024. Số tiền phạt trả chậm là: $295.986.400 \text{ đồng} \times 0,1\% \times 31 \text{ ngày} = 9.175.578 \text{ đồng}$.

5. Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán cho Công ty cổ phần D tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán số tiền 295.986.400 đồng tính từ ngày Công ty CP D bàn giao đủ hàng hóa 05/03/2024 đến ngày thanh toán 05/04/2024. Số tiền lãi phạt trả chậm là: $295.986.400 \text{ đồng} \times 4,76\% \times 31 \text{ ngày} / 365 \text{ ngày} = 1.196.596 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện về phần phạt chậm thanh toán với mức là 8% giá trị hợp đồng, cụ thể như sau:

1. Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán công nợ theo Hợp đồng cung cấp và lắp đặt màn hình LED số 16.01.2024/HĐ/GPQT-RLT cho Công ty cổ phần D số tiền là 591.554.200 đồng.

2. Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán cho Công ty cổ phần D tiền phạt chậm thanh toán mức 8% giá trị hợp đồng là 159.197.280 đồng

3. Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán cho Công ty cổ phần D tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán số tiền 591.554.200 đồng tính từ ngày hai bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 15/3/2024 đến ngày xét xử 22/8/2025 là 40.501.204 đồng.

4. Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán cho Công ty cổ phần D tiền phạt do chậm thanh toán số tiền 295.986.400 đồng của Đợt 2 theo quy định của Hợp đồng, tính từ ngày Công ty CP D bàn giao đủ hàng hóa 05/03/2024 đến ngày thanh toán 05/04/2024. Số tiền phạt trả chậm là: $295.986.400 \text{ đồng} \times 0,1\% \times 31 \text{ ngày} = 9.175.578 \text{ đồng}$.

5. Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán cho Công ty cổ phần D tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán số tiền 295.986.400 đồng tính từ ngày Công ty cổ phần D bàn giao đủ hàng hóa 05/03/2024 đến ngày thanh toán 05/04/2024. Số tiền lãi phạt trả chậm là: $295.986.400 \text{ đồng} \times 4,76\% \times 31 \text{ ngày} / 365 \text{ ngày} = 1.196.596 \text{ đồng}$.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn trình bày:

Bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì những lý do như sau:

Thứ nhất, Nguyên đơn là bên có lỗi trong việc gây ra sự chậm trễ và các sự cố liên quan đến công trình, nhưng thiếu thiện chí hợp tác. Bị đơn sẽ trình bày rõ nội dung này trong đơn phản tố.

Thứ hai, về nghĩa vụ thanh toán, Bị đơn đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định của Hợp đồng và các tồn tại còn lại là do lỗi của Nguyên đơn. Để quý toà hiểu rõ hơn về phương thức thanh toán, hình thức thanh toán và tiến độ thanh toán giữa các bên, bị đơn xin trình bày rõ hơn về cơ sở của việc thanh toán như sau:

Căn cứ Khoản 3 Điều 3 Hợp đồng, Bị đơn cam kết đã thực hiện thanh toán đúng tiến độ, đủ số lượng theo hợp đồng, cụ thể như sau:

1. *Đợt 1*: Bị đơn đã thanh toán đủ và đúng tiến độ Thanh toán Đợt 1 (Tạm ứng) theo Điều 3.1. Hợp đồng. Theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng, nghĩa vụ tạm ứng của Nguyên đơn chỉ phát sinh sau khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) Hợp đồng được ký kết; và (ii) **R1** nhận được đầy đủ Hồ sơ tạm ứng từ GPQT (bao gồm Hợp đồng bản gốc và Công văn đề nghị tạm ứng).

Thực tế, mặc dù Bị đơn chưa cung cấp Công văn đề nghị tạm ứng theo đúng yêu cầu về hồ sơ tại Khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng, tuy nhiên Nguyên đơn đã chủ động thực hiện việc tạm ứng vào ngày 17/01/2024 ố tiền là 596.989.800 VNĐ thông qua hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của Nguyên đơn.

Như vậy, đối với việc thanh toán Đợt 1, Nguyên đơn không những không vi phạm tiến độ mà còn chủ động thực hiện nghĩa vụ tạm ứng và thể hiện rõ thiện chí ngay từ giai đoạn ký kết Hợp đồng. Hiện không có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến khoản tạm ứng Đợt 1.

2. *Đợt 2*: Bị đơn đã thể hiện thiện chí thanh toán đủ và đúng tiến độ Thanh toán đợt 2: Thanh toán lần 1 theo Điều 3.2. Hợp đồng và không có nghĩa vụ thanh toán tiền phạt chậm thanh toán, tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán.

Nguyên đơn đã không đáp ứng các điều kiện cần và đủ để yêu cầu thanh toán Đợt 2 theo Hợp đồng, cụ thể như sau: Theo quy định tại Khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng, nghĩa vụ thanh toán Đợt 2 (thanh toán lần 1) trị giá 795.986.400 VNĐ của Bị đơn được phát sinh khi và chỉ khi Nguyên đơn đơn đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Nguyên đơn phải “*bàn giao toàn bộ vật tư thiết bị đến chân công trình*”. Cần lưu ý, cụm từ “toàn bộ” được hiểu là bao gồm tất cả các vật tư, thiết bị chính và phụ, kể cả vật tư dự phòng được liệt kê tại Phụ lục 01.

- Nguyên đơn đã gửi hồ sơ thanh toán lần 1 cho Bị đơn, bao gồm: (1) Biên bản bàn giao vật tư tại chân công trình. (2) Bảng tổng hợp khối lượng, bảng tổng hợp giá trị. (3) Các giấy tờ liên quan xuất xứ và chất lượng hàng hoá. (4) Hoá đơn giá trị gia tăng. (5) Công văn đề nghị thanh toán lần 1 nêu rõ đơn vị thụ hưởng và số tài khoản

Nguyên đơn đã không đáp ứng cả hai điều kiện “*Bàn giao toàn bộ vật tư đến chân công trình*” và gửi đủ thành phần hồ sơ thanh toán cho Bị đơn, cụ thể như sau:

Một là, Nguyên đơn đã vi phạm nghiêm trọng điều kiện “*bàn giao toàn bộ vật tư đến chân công trình*”. Cụ thể, Theo quy định tại Điều 5.1 Hợp đồng, “*Bên B có trách nhiệm vận chuyển toàn bộ vật tư, thiết bị theo quy định tại Phụ lục 01 đến vị trí kho bãi do Bên A chỉ định trong vòng 15 ngày kể từ ngày hai Bên ký hợp đồng*”. Theo đó, Nguyên đơn có nghĩa vụ bàn giao toàn bộ vật tư cho Bị đơn trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng 16/1/2024, tức thời hạn bàn giao chậm nhất là 31/1/2024.

Tuy nhiên, thực tế, nguyên đơn không chỉ bàn giao chậm tiến độ mà còn tự ý chia việc bàn giao vật tư thành nhiều lần. Cụ thể:

Ngày 29/01/2024, nguyên đơn bàn giao một phần hàng hoá, vật tư bao gồm 2712 Module, 158 Card hình ảnh, 454 thiết bị biến đổi điện tĩnh, 148 Bộ phận khung carbin của màn hình, 1 thiết bị xử lý hình ảnh, 148 Bộ lắp cabin, 1 tủ điện on/off.

Ngày 1/3/2024, Nguyên đơn bàn giao vật tư lần 2 bao gồm 44 module, 10 card E80, 10 bộ đổi nguồn.

Đến ngày 5/03/2024, Nguyên đơn tiếp tục bàn giao 3 modul còn lại. Hai lần bàn giao ngày 1/3/2024 và ngày 5/3/2024 được tổng hợp tại Biên bản bàn giao vật tư lần 2.

Do đó mốc thời gian "*bàn giao toàn bộ vật tư*" để đáp ứng điều kiện thanh toán phải được tính từ ngày 05/03/2024. Việc Nguyên đơn dựa trên mốc thời gian bàn giao hàng hoá là 29/01/2024 để đề nghị thanh toán 40% giá trị hợp đồng (Đ), tương đương 795.986.400 VNĐ theo Công văn số 290124/ĐNTT/GPQT-RLT ngày 29/01/2024 và cho rằng Bị đơn "*vi phạm nghĩa vụ thanh toán, chậm 41 ngày*" tính đến ngày 18/03/2024 theo Công văn số 180324-CV/ISS-RLT ngày 18 tháng 3 năm 2024 là không có căn cứ.

Hai là, Nguyên đơn đã vi phạm điều kiện về cung cấp Hồ sơ thanh toán hợp lệ theo Điều 3.2. Hợp đồng. Thực tế công văn đề nghị thanh toán lần 1 ngày 290124/ĐNTT/GPQT chỉ bao gồm (1) Bảng tổng hợp giá trị thanh toán lần 1 (2) Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán lần 1 (3) Biên bản giao nhận hàng hoá số 2901/BBGH/20204/GPQT-RL. Nguyên đơn đã không đưa ra (1) Biên bản bàn giao vật tư tại chân công trình và (2) Các giấy tờ liên quan xuất xứ và chất lượng hàng hoá. theo Điều 3.2 Hợp đồng do thực chất, tại thời điểm đó, Nguyên đơn chưa hoàn tất bàn giao vật tư tại chân công trình, chưa đủ điều kiện thanh toán và quyết toán. Tính đến ngày 3/4/2024, Nguyên đơn mới gửi cho Bị đơn Biên bản Bàn giao vật tư lần 2. Biên bản bàn giao vật tư lần 2 cũng ghi nhận tính đến ngày 5/3/2024, Nguyên đơn mới hoàn tất bàn giao hàng hoá theo quy định hợp đồng, tức là trong vòng 50 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng (16/01/2024) để hoàn thành việc bàn giao (chậm 33 ngày so với thời gian dự kiến tại hợp đồng). Do đó, về mặt pháp lý, Hồ sơ thanh toán lần 1 của Nguyên đơn không đáp ứng đủ các điều kiện thanh toán theo hợp đồng.

Ba là, tại thời điểm yêu cầu thanh toán Đợt 2, Nguyên đơn vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ phải thực hiện từ quá trình ký kết hợp đồng là bàn giao Phụ lục 02 và Phụ lục 3. Theo quy định tại Điều 1.2 Hợp đồng, Phụ lục 2, Phụ lục 3 là "*một bộ phận hợp thành không thể thiếu hoặc tách rời của hợp đồng*", là căn cứ để Red Lotus kiểm tra, xác định khối lượng, quy cách vật tư và giám sát việc thi công theo đúng Hợp đồng làm cơ sở cho việc thanh toán, quyết toán.

Thực tế, Red L1 đã thể hiện thiện chí khi thanh toán Đợt 2 đầy đủ, bất chấp các vi phạm của Nguyên đơn, Mặc dù Nguyên đơn liên tục vi phạm các điều kiện tiên quyết để được thanh toán và gây áp lực đòi tiền vô lý, Red L1, với thiện chí hợp tác cao nhất, mong muốn dự án được tiếp tục và hỗ trợ Nguyên đơn về mặt tài chính, đã chủ động thực hiện thanh toán Đợt 2 thành hai lần:

Lần 1: 500.000.000 đồng vào ngày 06/02/2024. Khoản thanh toán được thực hiện một cách thiện chí trước cả khi Nguyên đơn hoàn thành nghĩa vụ bàn giao toàn bộ vật tư và hồ sơ thanh toán chưa đầy đủ chứng từ. Việc thanh toán thành hai lần được xuất phát từ các sai phạm của nguyên đơn. Do Nguyên đơn chưa bàn giao đủ hồ sơ, giấy tờ, chưa bàn giao toàn bộ vật tư đến chân công trình theo quy định tại Điều 3.2 Hợp đồng nên Bị đơn không thể thanh toán toàn bộ số tiền mà chỉ có thể thanh

toán trước một phần để hỗ trợ Nguyên đơn, bởi lẽ, cần phải hiểu, tại thời điểm thanh toán lần 1, Nguyên đơn chưa đáp ứng các điều kiện để Bị đơn thanh toán đợt 2 theo Điều 3.2 Hợp đồng.

Lần 2: 295.986.400 đồng vào ngày 04/04/2024, ngay sau khi Red Lotus nhận được Biên bản bàn giao vật tư lần 2 từ Nguyên đơn. Việc thanh toán lần 2 được Bị đơn thực hiện khi biên bản bàn giao vật tư lần 2 chưa hợp lệ, màn hình LED đang liên tục xảy ra các sự cố kỹ thuật nghiêm trọng, công trình không đảm bảo an toàn, phát hiện dây điện nóng chảy vào ngày 03/04/2025 và các hồ sơ kỹ thuật quan trọng (PL02, 03) vẫn chưa được hoàn thiện.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để khẳng định: Công ty R không vi phạm nghĩa vụ thanh toán Đợt 2 mà ngược lại, đã thể hiện tối đa thiện chí trong quá trình thanh toán trước những sai phạm của Nguyên đơn trong quá trình thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng. Việc chậm thanh toán theo các mốc thời gian ngày 29/1/2024 do Nguyên đơn tự đặt ra xuất phát từ việc Nguyên đơn đã không đáp ứng các điều kiện bàn giao vật tư và hồ sơ theo quy định tại Điều 3.2 Hợp đồng.

Bị đơn không có nghĩa vụ thanh toán tiền phạt chậm thanh toán và trả lãi số tiền chậm thanh toán đợt hai. Bị đơn không có nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán và phạt vi phạm số tiền 295.986.400 đồng của đợt 2 theo yêu cầu 4 và yêu cầu 5 trang 4 Đơn khởi kiện của Nguyên đơn bởi nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền gốc chưa phát sinh. Bị đơn xin làm rõ hơn nội dung này như sau:

Như đã chứng minh tại mục 2.1 nêu trên, Bị đơn đã thanh toán đúng, đủ theo quy định hợp đồng với thiện chí tối đa bất chấp việc Nguyên đơn chưa hoàn thành đầy đủ thủ tục bàn giao và màn hình đã liên tục phát sinh lỗi nghiêm trọng vào thời điểm đó. Các yêu cầu về việc đòi tiền lãi và tiền phạt vi phạm do chậm thanh toán đợt 2 đều dựa trên cách diễn giải sai lệch về thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không có giá trị pháp lý. Việc Bị đơn chậm thanh toán theo mốc thời gian ngày 29/1/2024 do Nguyên đơn tự đặt ra xuất phát từ việc Nguyên đơn đã không đáp ứng các điều kiện bàn giao vật tư và hồ sơ theo quy định tại Điều 3.2 Hợp đồng tại thời điểm đó, dẫn đến Bị đơn buộc phải lùi thời hạn thanh toán để đảm bảo quyền lợi.

Các bên đã có thỏa thuận lại về việc phạt chậm thanh toán. Cụ thể, tại Biên bản làm việc ngày 19/07/2024, trước các vấn đề tồn tại, các sai phạm trong quá trình thi công từ phía GPQT và trên cơ sở thiện chí hợp tác giữa xác bên, hai bên đã đạt được thỏa thuận tại Mục 3 Hồ sơ quyết toán và thanh toán, theo đó: "Khoản phạt do chậm thanh toán đối với Red L1 như đã đề cập ở các công văn trước của GPQT sẽ không được áp dụng".

Nội dung này có đầy đủ tính pháp lý và được áp dụng bởi lẽ, theo quy định tại Điều 14.8 Hợp đồng: "Hợp đồng này có thể sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận bằng văn bản, có đầy đủ dấu, chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của cả hai Bên, Các văn bản này là phần không tách rời và có giá trị pháp lý như hợp đồng." Theo đó, Biên bản làm việc ngày 19 tháng 07 năm 2024 được lập thành văn bản, có đầy đủ chữ ký của người đại diện hợp pháp của cả hai bên, có giá trị pháp lý ràng buộc và sửa đổi, bổ sung Hợp đồng, loại bỏ các yêu cầu về tiền lãi chậm trả hoặc phạt vi phạm đối với Bị đơn liên quan đến Đợt 2. Do đó, Biên bản này được coi là một thỏa thuận, phủ nhận R1 không có nghĩa vụ trả lãi đợt 2 cho Bị đơn, đồng thời vô hiệu hoá các yêu cầu phạt vi phạm và trả lãi phát sinh do chậm trả tại Công văn số 180324-CV/ISS-RL ngày 18/03/2024, Công văn số 160424-CV/ISS-Redlotus ngày 16/04/2024. Đây là sự

thỏa thuận tự nguyện và bình đẳng giữa các bên, hoàn toàn có giá trị về mặt pháp lý và cần được tôn trọng.

Từ những căn cứ trên, yêu cầu của Nguyên đơn về việc Bị đơn phải trả lãi chậm thanh toán và phạt vi phạm đối với khoản tiền 295.986.400 VND là không có cơ sở pháp lý và đi ngược lại thỏa thuận bằng văn bản đã được hai bên xác lập. Do đó, Bị đơn kính đề nghị Quý Tòa bác bỏ toàn bộ yêu cầu số 4 và yêu cầu số 5 tại Đơn khởi kiện của Nguyên đơn.

3. *Đợt 3*: Bị đơn không thể tiến hành thanh toán đợt 3 theo quy định tại Điều 3.3. Hợp đồng.

3.1. Bị đơn có quyền hợp pháp để hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán Đợt 3 do Nguyên đơn chưa hoàn tất các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng và không có nghĩa vụ thanh toán tiền phạt chậm thanh toán, tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán

Về cơ sở pháp lý, về bản chất Hợp đồng giữa Nguyên đơn và Bị đơn là hợp đồng song vụ, Bị đơn chỉ có thể thanh toán khi Nguyên đơn đã đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định hợp đồng. Cụ thể, căn cứ Khoản 1 Điều 402 Bộ Luật dân sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. “Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau.”

Xét Hợp đồng số 16.10.2024/HĐ/GPQT-RLT, Nguyên đơn có nghĩa vụ cung cấp, lắp đặt một hệ thống màn hình LED hoạt động đúng chức năng, đảm bảo chất lượng, an toàn kỹ thuật và bàn giao đầy đủ các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật kèm theo như đã cam kết. Bị đơn có nghĩa vụ phê duyệt, cung cấp thông tin và nghĩa vụ cốt lõi là thanh toán giá trị Hợp đồng theo tiến độ thỏa thuận. Quyền và nghĩa vụ của các bên được quy định một cách cụ thể tại Điều 9 Hợp đồng. Bản chất của Hợp đồng thể hiện rõ sự trao đổi ngang giá và tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các nghĩa vụ: nghĩa vụ thanh toán của Bị đơn chỉ phát sinh và trở nên chính đáng khi Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ phần nghĩa vụ cốt lõi là cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu và đảm bảo việc thi công, lắp đặt màn hình Led giúp màn hình chạy ổn định. Không thể tách rời nghĩa vụ của một bên ra khỏi nghĩa vụ của bên còn lại bởi đây là cơ sở cốt lõi để Hợp đồng được xác lập.

Pháp luật dân sự quy định quyền được hoãn thực hiện nghĩa vụ của bên thực hiện nghĩa vụ sau khi bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa hoàn thành nghĩa vụ đến hạn. Căn cứ Khoản 1 Điều 410 Bộ Luật dân sự năm 2015, “*Trong hợp đồng song vụ, khi các bên đã thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 411 và Điều 413 của Bộ luật này.*” Dẫn chiếu đến Khoản 2 Điều 411 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “*Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn.*”

Đối chiếu với Hợp đồng, mặc dù Nguyên đơn và Bị đơn không có thỏa thuận về nghĩa vụ được thực hiện trước, tuy nhiên, căn cứ Điều 3 Hợp đồng, các nghĩa vụ thanh toán của Bị đơn đều được thực hiện khi và chỉ khi Nguyên đơn đã hoàn tất nghĩa vụ của mình. Cụ thể, Theo Điều 3.2 Hợp đồng, Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán đợt 2 (thanh toán lần 1) “*trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi ký kết biên bản bàn giao nghiệm thu đưa vào sử dụng của sản phẩm.*” Như vậy, về bản chất, Bị đơn chỉ có nghĩa vụ thanh toán khi và chỉ khi nguyên đơn đã hoàn tất các nghĩa vụ bàn giao vật tư đến chân công trình (đối với thanh toán lần 1) và Bàn giao nghiệm thu đưa vào

sử dụng (đối với thanh toán lần 2) và cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán theo yêu cầu. Trường hợp nguyên đơn không hoàn thành các nghĩa vụ khi đến hạn, Bị đơn có quyền tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 411 Bộ luật Dân sự 2015.

Trên thực tế, Bị đơn không đủ cơ sở thực hiện nghĩa vụ thanh toán đợt 3 do nguyên đơn chưa đáp ứng các điều kiện để được thanh toán theo hợp đồng và chưa hoàn tất các nghĩa vụ trước để làm cơ sở tiến hành thanh toán, quyết toán, cụ thể như sau:

- Nguyên đơn chưa cung cấp bản vẽ thiết kế, cụ thể: Một là, Hồ sơ thiết kế là căn cứ quan trọng làm cơ sở thanh toán quyết toán theo Hợp đồng.

Về bản chất, Hợp đồng số 16.01.2024/HĐ/GPQT-RLT không phải là hợp đồng mua bán hàng hóa. Theo Điều 1 Hợp đồng, nguyên đơn có nghĩa vụ “*Tư vấn, thiết kế, cung cấp và lắp đặt màn hình Led*”. Đồng thời, Điều 2.1 Hợp đồng cũng xác định giá trị Hợp đồng là “*khoản trọn gói*” đã “*bao gồm [...] chi phí thiết kế, chi phí vật liệu, nhân công, máy móc sản xuất và thi công lắp đặt hoàn thiện.*”

Như vậy, nghĩa vụ của Nguyên đơn không chỉ bao gồm cung cấp thiết bị và lắp đặt màn hình LED, mà bao gồm cả trách nhiệm tư vấn và cung cấp Hồ sơ thiết kế hoàn chỉnh, được phê duyệt, thi công đúng kỹ thuật, đảm bảo chất lượng, an toàn và bàn giao đầy đủ các tài liệu kỹ thuật kèm theo. Nghĩa vụ thanh toán sau cùng của Bị đơn tại **Đ** - Quyết toán chỉ phát sinh khi Nguyên đơn thực hiện trước và đầy đủ các nghĩa vụ nêu trên.

Căn cứ Điểm b Điều 6 Hợp đồng: “*màn hình đảm bảo yêu cầu về chất lượng quy cách theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02*” Đồng thời, theo Khoản 1 Điều 7 Hợp đồng: “*Bên B thực hiện việc thi công lắp đặt tại vị trí quy định tại Khoản 3 Điều 5 Hợp đồng này. Vị trí lắp đặt cụ thể được hai bên thống nhất thực hiện theo Phụ lục 02 – Hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Mọi sự thay đổi về vị trí lắp đặt phải được thống nhất bằng văn bản có đủ chữ ký và dấu của người đại diện của cả hai Bên*” Dựa trên các căn cứ trên, có thể thấy, Phụ lục 2, Phụ lục 3 là một trong các căn cứ quan trọng để xác định hoàn thành công trình xây dựng, việc thiếu phụ lục 2, phụ lục 3 dẫn tới không có cơ sở để xác minh, nghiệm thu theo quy định của pháp luật, từ đó tiến hành thanh toán, quyết toán theo quy định tại Điều 3.3 Hợp đồng.

Do đó, Bản vẽ thiết kế tại phụ lục 2, phụ lục 3 là một trong các căn cứ quan trọng để thanh toán, quyết toán hợp đồng, Việc nguyên đơn cần bàn giao Phụ lục 2, Phụ lục 3 được coi là một trong các điều kiện tiên quyết để thanh toán, quyết toán hợp đồng.

Phụ lục 2, Phụ lục 3 chưa có giá trị pháp lý do chưa được hai bên thống nhất. Thực tế, Nguyên đơn đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nền tảng là cung cấp Hồ sơ thiết kế (Phụ lục 02 và Phụ lục 03) – Điều kiện tiên quyết để thi công và nghiệm thu Hợp đồng. Trong suốt quá trình thực hiện, Nguyên đơn không thể cung cấp Phụ lục 02 và 03 hoàn chỉnh, sửa đổi theo yêu cầu của nguyên đơn, đặc biệt là sau các sửa đổi, bổ sung sau các sai phạm nghiêm trọng trong quá trình thực hiện hợp đồng. Cụ thể, Sau khi ký kết hợp đồng và sau một loạt các lần sửa đổi, bổ sung, khắc phục các sai sót, sự cố của màn hình, tại Biên bản làm việc ngày 19 tháng 07 năm 2024 giữa Red Lotus và GPQT “*Hai bên thống nhất, phương án kỹ thuật bổ sung để màn hình chạy ổn định hơn như đã nêu ở mục 1 sẽ được chỉnh sửa, bổ sung vào PL2,3*” GPQT sẽ hoàn thiện việc chỉnh sửa bổ sung trong ngày 20/07/2024.” Trên cơ sở đó, sau khi

nhận được Phụ lục 2, Phụ lục 3 của Nguyên đơn, ngày 24/07/2024, **Red L1** đưa ra một số bút phê đề nghị sửa hợp đồng (Vui lòng xem tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 có chứa bút phê đề nghị điều chỉnh tại Mục 3, mục 4 danh mục tài liệu đính kèm văn bản này), tuy nhiên từ đó đến nay Bị đơn vẫn chưa nhận được 2 phụ lục này.

Việc Nguyên đơn cung cấp bằng chứng là tin nhắn của Giám đốc **Công ty cổ phần R** (ông **Hà Huy T1**) với nhân viên của Nguyên đơn được uỷ quyền là ông **Nguyễn Duy H2** về Phụ lục 2, Phụ lục 3 ngày 20/07/2025 để chứng minh Bị đơn đã đồng ý với Phụ lục 2, Phụ lục 3 do Nguyên đơn cung cấp là không đúng sự thật khách quan. Thực tế, ông **Hà Huy T1** (người đại diện theo pháp luật của Bị đơn) chỉ nhất trí với sơ đồ điện. Ông **Hà Huy T1** chưa đưa ra bất cứ đồng ý hay chấp thuận nào đối với sửa đổi tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3. Để **Quý T3** hiểu rõ bản chất của cuộc trò chuyện, chúng tôi xin đính kèm toàn văn đoạn tin nhắn giữa Ông **Hà Huy Tùng Nguyễn Duy H2**.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 14.8 Hợp đồng, bất cứ sự thoả thuận nào giữa các bên đều phải được xác nhận bằng văn bản, có đầy đủ chữ ký và dấu của các bên, do đó, tính đến thời điểm hiện tại, Phụ lục 2, Phụ lục 3 vẫn chưa được coi là hợp pháp do chưa có chữ ký và dấu xác nhận của các bên, từ đó chưa có cơ sở thanh toán quyết toán hợp đồng.

Do đó, việc thiếu Hồ sơ thiết kế được phê duyệt không chỉ vi phạm điều khoản Hợp đồng mà còn là nguyên nhân gốc rễ dẫn đến các lỗi thi công nghiêm trọng về sau (như lỗi hệ thống điện), đồng thời làm cho Biên bản nghiệm thu ngày 15/03/2024 mất đi căn cứ pháp lý và kỹ thuật, không thể coi là cơ sở hợp lệ để kích hoạt nghĩa vụ thanh toán Đợt 3.

- Nguyên đơn đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ đảm bảo chất lượng công trình và sử dụng đúng vật tư dẫn đến không đủ cơ sở nghiệm thu hợp đồng:

Căn cứ Điều 9.2.i Hợp đồng, *“Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về an toàn trong quá trình thi công lắp đặt. Nếu trong quá trình thi công có tai nạn, cháy nổ xảy ra do lỗi của Bên B thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu mọi chi phí xử lý sự cố đó.”*

Thực tế, Theo Biên bản xác nhận thực trạng ngày 16.01.2024/HĐ/GPQT-RLT, **Công ty G** dây tiếp địa vào dây pha (L) gây sự cố nổ điện trong quá trình kiểm tra. Tuy các bên đã họp và thống nhất phương án khắc phục tuy nhiên dẫn đến phát sinh một số thay đổi trong hồ sơ thiết kế và hồ sơ hoàn công. Do đó, việc Nguyên đơn khởi kiện đòi thanh toán Đợt 3 trong bối cảnh chưa hoàn tất các hồ sơ nghiệm thu, hoàn công theo quy định là hoàn toàn không có cơ sở pháp lý, đi ngược lại nguyên tắc công bằng và các quy định của pháp luật về hợp đồng song vụ.

Từ tất cả các vi phạm của Nguyên đơn đã phân tích nêu trên, có thể thấy, Nguyên đơn chưa hề hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn của mình theo Hợp đồng và các thỏa thuận bổ sung.

Xét theo quy định tại Điều 3.3 Hợp đồng và thực tiễn thực hiện giữa các bên, đợt thanh toán thứ ba được hiểu là đợt thanh toán cuối cùng, các bên hoàn tất mọi nghĩa vụ và tiến hành quyết toán hợp đồng. Vì vậy, xét trên cả khía cạnh pháp luật và thực tiễn kinh doanh, việc thanh toán chỉ được tiến hành khi và chỉ khi các bên đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ, giải quyết triệt để các tranh chấp phát sinh và làm cơ sở thanh toán, quyết toán hợp đồng.

Do đó, căn cứ Khoản 2 Điều 411 Bộ luật Dân sự 2015, Bị đơn hoàn toàn có quyền hợp pháp để hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán Đợt 3 cho đến khi Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các nghĩa vụ còn tồn đọng, đặc biệt là nghĩa vụ bàn giao đầy đủ các hồ sơ kỹ thuật và đảm bảo công trình hoạt động ổn định, an toàn.

3.2. Các bên đã có thoả thuận lại về việc nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Việc Bị đơn bị yêu cầu thanh toán khi nguyên đơn chưa có các sự điều chỉnh, hoàn tất hồ sơ nghiệm thu là không phù hợp với các thoả thuận sau này của nguyên đơn và bị đơn

Theo quy định tại Điều 3.3 Hợp đồng, Bị đơn chỉ có nghĩa vụ thanh toán khi và chỉ khi nguyên đơn trình hồ sơ quyết toán cho Bị đơn, hồ sơ quyết toán bao gồm: *“(1) Công văn đề nghị quyết toán nêu rõ số tiền đã tạm ứng, đơn vị thụ hưởng và số tài khoản; (2) Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. (3) Bảng giá trị quyết toán theo khối lượng nghiệm thu. (4) Hoá đơn GTGT hợp pháp hợp lệ do bên B phát hành. (5) Bảo lãnh bảo hành sản phẩm theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng này.”*

Thứ nhất, nguyên đơn không thể lấy Biên bản ngày 15/3/2024 là cơ sở nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Mốc thời gian ngày 15/3/2024 không thể được coi là mốc thời gian nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình. Cụ thể, sau khi thực hiện hàng loạt các sửa chữa, thay đổi lớn về hệ thống điện và dây tín hiệu, tại các biên bản ghi nhận sự việc số 041/BBSV/RLT-GPQT và số 042/BBSV/RLT-GPQT ngày 04 tháng 10 năm 2024, Tại các Biên bản ghi nhận sự việc ký ngày 04/10/2024, sau khi Nguyên đơn (GPQT) hoàn thành việc sửa chữa hệ thống điện và thay thế dây tín hiệu, hai bên đã thống nhất rõ ràng về việc nghiệm thu lại, đưa vào sử dụng cụ thể:

Mục 2 Biên bản ghi nhận sự việc số 041/BBSV/RLT-GPQT (về sửa điện) ghi nhận: *“Để hoàn chỉnh hồ sơ và thể hiện đúng bản chất sự việc cũng như thuận tiện cho quá trình sử dụng, bảo dưỡng sửa chữa sau này, hai Bên thống nhất rằng, các thay đổi này sẽ cần trình bày rõ trong Hồ sơ thiết kế sửa đổi và Bản vẽ hoàn công để làm cơ sở cho việc bàn giao nghiệm thu toàn bộ màn hình Led”*.

Mục 2 Biên bản ghi nhận sự việc số 042/BBSV/RLT-GPQT (về sửa dây tín hiệu) ghi nhận: *“Để hoàn chỉnh hồ sơ và thể hiện đúng bản chất sự việc cũng như thuận tiện cho quá trình sử dụng, bảo dưỡng sửa chữa sau này, hai Bên thống nhất rằng, các thay đổi này sẽ cần trình bày rõ trong Hồ sơ thiết kế sửa đổi và hoặc Bản vẽ hoàn công để làm cơ sở cho việc bàn giao nghiệm thu toàn bộ màn hình”*.

Theo quy định tại Điều 14.8 Hợp đồng: *“Hợp đồng này có thể sửa đổi, bổ sung theo thoả thuận bằng văn bản, có đầy đủ dấu, chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của cả hai Bên, Các văn bản này là phần không tách rời và có giá trị pháp lý như hợp đồng.”* Theo đó, Biên bản ghi nhận sự việc số 041/BBSV/RLT-GPQT và số 042/BBSV/RLT-GPQT ngày 04 tháng 10 năm 2024 được lập thành văn bản, có đầy đủ chữ ký của người đại diện hợp pháp của cả hai bên, có giá trị pháp lý ràng buộc và sửa đổi, bổ sung Hợp đồng nêu có giá trị huỷ bỏ hiệu lực của Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 15/3/2025. Ở khía cạnh khác, các biên bản làm việc nêu trên đã thể hiện tình trạng dở dang và chưa hoàn thiện của công trình, và do đó, chưa đủ điều kiện để nghiệm thu theo quy định của hợp đồng và pháp luật. Một sự thật cần khẳng định rằng, các bên đã tiến hành lập Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 15/3/2025, nhưng do các tồn tại cần khắc phục nên chưa nghiệm thu thành công.

Mặt khác, Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 15/03/2024 chỉ mang tính hình thức. Như Bị đơn đã trình bày tại Mục I văn bản này, thực chất

Nguyên đơn và Bị đơn chưa từng tiến hành nghiệm thu đưa vào sử dụng tại **Nhà máy 01** như nội dung được thể hiện tại Biên bản ngày 15/03/2024. Một lần nữa, Bị đơn xin nhấn mạnh rằng, thực chất, biên bản bàn giao nghiệm thu đưa vào sử dụng chỉ được Nguyên đơn gửi cho Bị đơn ký kết, các bên thực tế chưa tiến hành nghiệm thu, bàn giao trên thực tế. Bị đơn thừa nhận rằng, việc ký kết, xác nhận biên bản bàn giao ngày 15/03/2024 khi chưa tiến hành bàn giao trên thực tế là do lỗi thiếu cẩn trọng của Bị đơn khi không xem xét kỹ nội dung biên bản, tuy nhiên Bị đơn kính mong **Q** toà xem xét, nhìn nhận bản chất sự việc một cách khách quan.

Thực tế, việc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng được quy định cụ thể tại Hợp đồng và **P1** (sẽ được Bị đơn phân tích tại mục 3.3. dưới đây). Việc Nguyên đơn lập lờ và đánh tráo khái niệm giữa việc lập biên bản nghiệm thu với nghiệm thu thành công là nguy hiểm, cố tình làm sai sự thật và bản chất của vấn đề, cũng như phản ánh sự việc một cách thiếu trung thực và khách quan.

Thứ hai, nguyên đơn chưa cung cấp hoá đơn hợp lệ. Hóa đơn GTGT số 00000727 ngày 02/12/2024 do Nguyên đơn phát hành là không hợp pháp, không hợp lệ và đã bị Bị đơn từ chối tiếp nhận vì việc phát hành hóa đơn GTGT phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hóa đơn. Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ: *"Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau: ...c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền."* Như vậy, đơn phải phản ánh đúng nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đúng thời điểm và dựa trên cơ sở thỏa thuận, thống nhất giữa các bên về giá trị giao dịch, đặc biệt là đối với hóa đơn cho lần thanh toán cuối cùng (quyết toán) của hợp đồng xây dựng, lắp đặt.

Đối chiếu với quy định Hợp đồng và pháp luật, Hóa đơn GTGT số 00000727 ngày 02/12/2024 do Nguyên đơn xuất là hoàn toàn không hợp lệ vì các lý do sau:

Một là, Nguyên đơn xuất hóa đơn trước khi đủ điều kiện quyết toán và chưa nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành. Tại thời điểm ngày 02/12/2024, như đã chứng minh tại các luận điểm trên, Nguyên đơn chưa hoàn thành các nghĩa vụ Hợp đồng và các thỏa thuận bổ sung để hai bên nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng và để Bị đơn có căn cứ tiến hành quyết toán. Cụ thể, Nguyên đơn chưa bàn giao bản gốc Phụ lục 02, 03 hoàn chỉnh ; chưa lập và bàn giao Hồ sơ thiết kế sửa đổi/Bản vẽ hoàn công theo thỏa thuận ngày 04/10/2024, chưa cung cấp Chứng thư bảo lãnh bảo hành hợp lệ. Quan trọng nhất, các bên cũng chưa tiến hành nghiệm thu lại công trình đưa vào sử dụng theo thảo luận tại các Biên bản ghi nhận sự việc số 041 và số 042 ngày 10/04/2024. Do đó, chưa đủ điều kiện để xác định giá trị quyết toán cuối cùng và phát hành hóa đơn cho giai đoạn này.

Hai là, Nguyên đơn xuất hóa đơn khi chưa có sự thống nhất về giá trị. Việc xác định giá trị quyết toán phải dựa trên khối lượng công việc được nghiệm thu hợp lệ (Điều 3.3 Hợp đồng). Do Biên bản nghiệm thu ngày 15/03/2024 (Mục 8) không hợp lệ và chưa có nghiệm thu cuối cùng sau sửa chữa dựa trên hồ sơ hoàn công, nên giá trị quyết toán thể hiện trên hóa đơn do Nguyên đơn tự ý áp đặt, chưa hề được Bị đơn xem xét, đối chiếu và xác nhận. Việc xuất hóa đơn cho một giá trị chưa được bên mua chấp nhận là vi phạm nguyên tắc cơ bản của việc lập hóa đơn.

Ba là, Bị đơn đã chính thức từ chối hóa đơn. Ngay khi nhận được thông tin về hóa đơn này (kèm trong bộ hồ sơ quyết toán ngày 10/12/2024), Bị đơn đã thể hiện rõ quan điểm không chấp nhận tại Công văn số 230154-CV/RLC-GP ngày 23/01/2025, nêu rõ lý do hóa đơn được xuất khi hồ sơ và giá trị quyết toán chưa thống nhất, đồng thời yêu cầu Nguyên đơn thu hồi hoặc hủy bỏ hóa đơn theo đúng quy định.

Thứ ba, nguyên đơn chưa cung cấp Chứng thư Bảo lãnh hợp lệ:

Căn cứ Khoản 3.3 Điều 3 Hợp đồng quy định rõ "*Bảo lãnh bảo hành sản phẩm theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng này*" là một phần của Hồ sơ quyết toán. Thực tế, Bị đơn đã có yêu cầu sửa đổi chứng thư bảo lãnh do không đồng ý với một số nội dung của chứng thư bảo lãnh bảo hành sản phẩm do P2 phát hành để bảo lãnh về việc bảo hành giữa Red Lotus và GPQT, các nội dung sửa đổi được ghi nhận tại Biên bản làm việc ngày 19 tháng 07 năm 2024.

Cho đến thời điểm hiện nay, Nguyên đơn chưa cung cấp bản gốc chứng thư bảo lãnh cho Bị đơn để hoàn thiện hồ sơ thanh toán, quyết toán theo Điều 3.3 Hợp đồng, hiện các bên vẫn đang tranh chấp về việc cung cấp chứng thư bảo lãnh nên Bị đơn không thể tiến hành thanh toán, quyết toán hợp đồng.

Từ các căn cứ trên, có thể thấy, nguyên đơn chưa cung cấp đủ hồ sơ thanh toán, quyết toán theo quy định làm cơ sở để nguyên đơn thanh toán, quyết toán theo Điều 3.3. Hợp đồng.

3.3. Việc bàn giao nghiệm thu, đưa vào sử dụng theo Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 15/03/2024 chưa đáp ứng các điều kiện nghiệm thu, bàn giao theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Cần khẳng định công trình lắp đặt màn hình LED quảng cáo ngoài trời, bao gồm cả phần kết cấu đỡ và hệ thống điện phức tạp, về bản chất là một công trình xây dựng. Cụ thể, Căn cứ theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Xây dựng 2014 được sửa đổi bởi điểm c khoản 1 Điều 1 Luật xây dựng sửa đổi 2020: "*Công trình xây dựng là sản phẩm được xây dựng theo thiết kế, tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước.*"

Khoản 17 Điều 3 Luật Xây dựng 2014 quy định, giấy phép xây dựng là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.

Căn cứ khoản 2 Điều 31 Luật Quảng cáo 2012: "*2. Việc xây dựng màn hình chuyên quảng cáo ngoài trời, biển hiệu, bảng quảng cáo độc lập hoặc gắn vào công trình xây dựng có sẵn phải xin giấy phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền về xây dựng của địa phương trong những trường hợp sau đây: a) Xây dựng màn hình chuyên quảng cáo ngoài trời có diện tích một mặt từ 20 mét vuông (m²) trở lên;*" Theo Phụ lục 1 Hợp đồng, Diện tích kích thước hiện thị của màn hình Led là 136.4 m². Do đó, màn hình LED ngoài trời được coi là công trình xây dựng và cần xin giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Quảng cáo và Luật xây dựng.

Do đó, việc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng phải tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật xây dựng. Theo đó, Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 35/2023/NĐ-CP).

Theo khoản 1 Điều 23 Nghị định 06/2021/NĐ-CP sửa đổi bởi Điểm a Khoản 5 Điều 11 Nghị định 35/2023/NĐ-CP “*Trước khi đưa vào sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức và trực tiếp tham gia nghiệm thu hoàn thành toàn bộ hạng mục công trình, công trình xây dựng khi đáp ứng các điều kiện sau:*

- a) *Các công việc xây dựng đã được thi công đầy đủ theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt;*
- b) *Công tác nghiệm thu công việc xây dựng, bộ phận, giai đoạn trong quá trình thi công được thực hiện đầy đủ theo quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định này;*
- c) *Kết quả thí nghiệm, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chạy thử đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo quy định của thiết kế xây dựng;*
- d) *Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình và quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan;”*

Đối chiếu với các điều kiện bắt buộc nêu trên, việc ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng vào ngày 15/03/2024 (Mục 8) là hoàn toàn không hợp lệ và không có giá trị pháp lý vì các lý do sau:

Một là, tại thời điểm ngày 15/3/2024, công trình không đáp ứng điều kiện “*được thi công đầy đủ theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt.*” Tại thời điểm 15/03/2024, hồ sơ thiết kế được phê duyệt (cụ thể là Phụ lục 02 và Phụ lục 03) vẫn chưa được hai bên thống nhất và hoàn thiện. Như đã phân tích tại mục 3.1, Bì đơn đã liên tục yêu cầu Nguyên đơn chỉnh sửa, hoàn thiện các tài liệu này nhưng không được đáp ứng. Việc không có hồ sơ thiết kế cuối cùng được phê duyệt khiến không có cơ sở để xác định công việc xây dựng đã được thi công đầy đủ và đúng theo thiết kế.

Hai là, tại thời điểm ngày 15/3/2024, công trình không đáp ứng điều kiện “*Kết quả thí nghiệm, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chạy thử đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo quy định của thiết kế xây dựng*”. Kết quả hoạt động thực tế của màn hình LED ngay sau ngày 15/03/2024 đã chứng minh công trình không hề đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật. Màn hình liên tục gặp sự cố nghiêm trọng với tần suất dày đặc. Đặc biệt, việc phát hiện hàng loạt lỗi kỹ thuật nguy hiểm về điện (dây quá nhỏ gây nóng chảy, đấu sai dây tiếp địa gây nổ) và việc sử dụng vật tư sai chủng loại (dây CAT5 thay vì CAT5E – Mục 19) cho thấy rõ ràng tại thời điểm 15/03/2024, công trình không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và chưa hề được kiểm tra, thử nghiệm, chạy thử đúng quy định.

Ba là, tại thời điểm ngày 15/3/2024, công trình không đáp ứng điều kiện “*Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy*”. Việc Nguyên đơn thi công hệ thống điện sai kỹ thuật nghiêm trọng, đặc biệt là lỗi đấu nối dây tiếp địa vào dây pha gây nổ và sử dụng dây tải điện quá nhỏ gây nóng chảy, đã vi phạm các quy định cơ bản về an toàn điện và phòng chống cháy nổ trong xây dựng.

Do không đáp ứng được các điều kiện tiên quyết và bắt buộc theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định 06/2021/NĐ-CP (sửa đổi bởi Nghị định 35/2023/NĐ-CP), Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ký ngày 15/03/2024 là không có giá trị pháp lý. Nguyên đơn không thể dựa vào Biên bản này để cho rằng mình đã hoàn thành nghĩa vụ Hợp đồng và yêu cầu Bì đơn phải quyết toán, thanh toán toàn bộ giá trị còn lại.

3.4. Bì đơn không có nghĩa vụ thanh toán tiền phạt chậm thanh toán, tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 3.

Bị đơn không có nghĩa vụ thanh toán tiền phạt chậm thanh toán (theo yêu cầu 2 của nguyên đơn) và lãi phát sinh do chậm thanh toán (theo yêu cầu 3 của nguyên đơn) đối với số tiền chậm thanh toán đợt 2 số tiền 591.554.200 VNĐ vì các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, Bị đơn không có nghĩa vụ thanh toán do thực tế công trình chưa được bàn giao nghiệm thu đưa vào sử dụng. Dựa trên các phân tích tại mục 3.2, Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng ngày 15/3/2024 là không hợp lệ. Do đó, ngày 15/3/2024 không thể được xác định là thời gian bàn giao nghiệm thu đưa vào sử dụng. Do đó, nguyên đơn không thể xác định mốc thời gian tính lãi và tính phạt vi phạm từ ngày 15/3/2024, do đó, không có cơ sở để cho rằng Bị đơn đã chậm thanh toán từ ngày hai bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 15/03/2024 do thực chất công trình của Nguyên đơn chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán và Nguyên đơn chưa cung cấp các chứng từ hợp lệ.

Thứ hai, kể cả trong trường hợp Bị đơn chậm thanh toán cho Nguyên đơn, thì cách tính tiền phạt chậm thanh toán nguyên đơn đưa ra tại yêu cầu 2 Đơn khởi kiện là không hợp lý. Mức phạt tối đa theo Điều 10.2 Hợp đồng là “ *không quá 8% phần giá trị Hợp đồng vi phạm*”. Do đó, việc Nguyên đơn tính toán số tiền phạt trả chậm là $0.1\% \times 591.553.200 \text{ VNĐ} \times 306 \text{ ngày} = 181.015.585 \text{ VNĐ}$ là vượt quá mức 8% theo quy định Hợp đồng. Do đó, Nguyên đơn không có căn cứ đưa ra mức phạt vi phạm này.

Từ các căn cứ trên, Bị đơn khẳng định không có nghĩa vụ thanh toán bất kỳ khoản tiền phạt chậm thanh toán hay lãi phát sinh nào liên quan đến Đợt 2. Kính đề nghị Quý Tòa bác bỏ hoàn toàn yêu cầu 2 và yêu cầu 3 tại Trang 5 Đơn khởi kiện của Nguyên đơn.

3.5. Nguyên đơn có thái độ không hợp tác thực hiện hợp đồng, tạo điều kiện và lòng tin để bị đơn thanh toán, quyết toán hợp đồng

Ngoài các vi phạm và chưa hoàn thành nghĩa vụ nêu trên, nguyên đơn hiện chưa thể thanh toán, quyết toán toàn bộ giá trị hợp đồng vì các lý do sau:

Như đã phân tích tại mục 1.3 nêu trên, đợt thanh toán đợt 03 được coi là đợt thanh toán, quyết toán hợp đồng, được thực hiện khi và chỉ khi các bên đã hoàn tất mọi nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng và không còn phát sinh tranh chấp. Do đó, Bị đơn chỉ có thể tiến hành thanh toán, quyết toán hợp đồng khi và chỉ khi hoàn tất mọi nghĩa vụ và giải quyết dứt điểm các tranh chấp phát sinh. Ngoài các lý do pháp lý đã được đề cập nêu trên, có một số lý do chính Bị đơn không thể tiến hành thanh toán, quyết toán, cụ thể:

Thứ nhất, Bị đơn không thể thanh toán, quyết toán do quan ngại về chất lượng và tính an toàn của công trình. Như đã trình bày tại mục I và phần II.1.3 nêu trên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, màn hình lỗi liên tục với tần suất dày đặc. Từ khoảng thời gian công trình bắt đầu đưa vào sử dụng cho đến nay, đã phát sinh hơn 36 lần lỗi với các nguyên nhân, mức độ, hình thức lỗi khác nhau. Mặc dù nguyên đơn đã có thiện chí sửa chữa, tuy nhiên thực chất các lần sửa chữa này hoàn toàn không giải quyết được triệt để vấn đề bởi tính đến ngày 24/01/2025, màn hình vẫn tiếp tục phát sinh lỗi và Nguyên đơn vẫn tiếp tục cần cử nhân sự đến kiểm tra. Điều này được coi như hành động ngầm thừa nhận trách nhiệm bảo hành của Nguyên đơn và cho thấy, tính đến thời điểm hiện tại, Nguyên đơn cũng thừa nhận chất lượng công trình vẫn chưa được đảm bảo ổn định.

Bên cạnh các lỗi nghiêm trọng và màn hình không thể hoạt động ổn định, công trình còn có nhiều điểm gây mất an toàn do quá trình thi công sai sót của nguyên đơn, bao gồm dây điện nóng chảy, xơ cứng, biến dạng do quá tải, tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ cao, gây nguy hiểm con người và tài sản được ghi nhận tại Công văn số 02424-RLC-GP ngày 04 tháng 04 năm 2024 và sự cố nổ điện do Nguyên đơn đấu nối dây tiếp địa vào dây pha lửa (L) được ghi nhận tại biên bản xác nhận thực trạng ngày 08/04/2024;

Các lỗi và sự kiện nguy hiểm, mất an toàn nghiêm trọng nêu trên đều xuất phát từ các sai phạm của Nguyên đơn trong quá trình thực hiện hợp đồng và không đảm bảo an toàn trong quá trình xây dựng. Chính các sai phạm này đã dẫn tới các bên bản xác nhận thực trạng và yêu cầu phải bổ sung, thay đổi, sửa chữa các sai sót để tiến hành nghiệm thu lại theo Biên bản ghi nhận sự việc số 041/BBSV/RLT-GPQT và 042/BBSV/RLT-GPQT. Theo quy định tại Điều 4.2 Hợp đồng, nếu tính biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng được tính từ ngày 15 tháng 03 năm 2025 theo yêu cầu của Nguyên đơn thì tính đến thời điểm hiện tại đã hết thời hạn bảo lãnh. Điều này là không phù hợp với các thỏa thuận về sau của các bên. Nếu Bị đơn thanh toán vào thời điểm này, Nguyên đơn sẽ không còn chịu trách nhiệm đối với các lỗi sai do Nguyên đơn gây ra. Do đó, việc Bị đơn hoãn thanh toán Đợt 3 là biện pháp cần thiết và hợp lý để bảo vệ quyền lợi chính đáng.

Thứ hai, thực tế tiến trình thực hiện hợp đồng cho thấy Nguyên đơn không có thái độ thiện chí, hợp tác trong việc thực hiện hợp đồng.

Cụ thể, Bị đơn liên tục có thái độ thiếu hợp tác, đổ lỗi và vi phạm nghĩa vụ bàn giao hồ sơ, dẫn tới Bị đơn không thể tiến hành thanh toán Đợt 3. Trước hàng loạt các vi phạm nghiêm trọng và kéo dài của Nguyên đơn về chất lượng công trình (lỗi kỹ thuật nguy hiểm, dùng sai vật tư) và hồ sơ pháp lý (thiếu Phụ lục 02, 03, Hồ sơ hoàn công, Chứng thư bảo lãnh), cùng với thái độ thiếu hợp tác và bội tín, Bị đơn có cơ sở để lo ngại rằng nếu thanh toán toàn bộ đợt 3, đợt cuối cùng để quyết toán hợp đồng, Nguyên đơn sẽ không còn động lực để hoàn thành các nghĩa vụ còn lại, đặc biệt là nghĩa vụ sửa chữa, bảo hành và cung cấp hồ sơ. Thái độ thiếu hợp tác, không thừa nhận trách nhiệm trước những sai phạm của mình trong khi Màn hình vẫn chưa hoạt động ổn định sau hàng loạt lỗi sai của Nguyên đơn là nguyên nhân Bị đơn không thể thanh toán đợt 3 Hợp đồng tại thời điểm hiện tại. Việc giữ lại khoản thanh toán cuối cùng là biện pháp tự vệ chính đáng, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 411 Bộ luật Dân sự 2015, nhằm mục đích buộc Nguyên đơn phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng.

Thứ ba, bản thân Bị đơn luôn giữ tinh thần thiện chí, hợp tác và sẵn sàng thanh toán cho Nguyên đơn số tiền còn lại của Hợp đồng theo yêu cầu 1 tại trang 5 Đơn khởi kiện với điều kiện Nguyên đơn hoàn thành các nghĩa vụ và màn hình hoạt động ổn định. Trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng, Bị đơn luôn thể hiện thái độ hợp tác và thiện chí tối đa. Cụ thể, như đã trình bày chi tiết tại Mục 1.1 và 1.2, Bị đơn đã chủ động tạm ứng Đợt 1 ngay sau khi ký Hợp đồng và tiếp tục thanh toán đầy đủ Đợt 2, ngay cả khi Nguyên đơn chưa đáp ứng đủ các điều kiện tiên quyết về bàn giao vật tư và hồ sơ và trong bối cảnh màn hình LED liên tục gặp sự cố nghiêm trọng. Hơn nữa, Bị đơn đã rất kiên nhẫn, nhiều lần gửi công văn, email, tham gia các buổi làm việc để yêu cầu và hỗ trợ Nguyên đơn hoàn thiện các hồ sơ còn thiếu sót như Phụ lục 02, Phụ lục 03, Chứng thư bảo lãnh, Hồ sơ hoàn công... Ngoài ra, như đã trình bày tại mục I, khi màn hình phát sinh lỗi, Bị đơn vẫn giữ thái độ thiện chí và phối hợp, chủ

động tìm nguyên nhân gây lỗi, thông báo cho Nguyên đơn và phối hợp với Nguyên đơn xuống kiểm tra tại Nhà máy. Bằng chứng rõ nhất là các Biên bản ghi nhận sự việc ngày 19/07/2024 và ngày 04/08/2024. Việc Bị đơn chưa thể thống nhất với Nguyên đơn về việc thanh toán quyết toán hợp đồng vốn dĩ xuất phát từ các tranh cãi về việc Nguyên đơn chưa hoàn tất các nghĩa vụ với Bị đơn theo các biên bản thỏa thuận sau khi phát hiện ra các sai phạm của Nguyên đơn và sẽ được giải quyết triệt để sau khi các bên thống nhất được các vấn đề còn tồn đọng nêu trên. Bị đơn luôn sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán phần còn lại của Hợp đồng ngay sau khi Nguyên đơn khắc phục hoàn toàn các vi phạm, hoàn thiện và bàn giao đầy đủ các hồ sơ kỹ thuật và pháp lý theo đúng Hợp đồng và các thỏa thuận đã được hai bên ký kết. Việc Nguyên đơn khởi kiện trong khi chưa hoàn thành nghĩa vụ là không có cơ sở.

Từ những trình bày và phân tích nêu trên, Bị đơn có đơn phản tố và đề nghị Tòa án xem xét và đưa ra quyết định với nội dung như sau:

(1) Tuyên Biên bản nghiệm thu số biên bản ghi nhận sự việc số 041/BBSV/RLT-GPQT và số 042/BBSV/RLT-GPQT ngày 04/10/2024 có giá trị thay thế biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 15/3/2024. Các bên cần tiến hành nghiệm thu lại công trình, cung cấp hồ sơ hợp lệ, thể hiện đúng bản chất hiện tại của công trình làm cơ sở thành toán, quyết toán.

(2) Buộc Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng còn tồn đọng như việc sửa đổi, bàn giao phục lục 2-3; cung cấp chứng thư bảo lãnh mới, hợp lệ; thực hiện thủ tục thu hồi Hóa đơn GTGT.

(3) Buộc Nguyên đơn thanh toán tiền phạt vi phạm đồng tổng cộng 204.423.789 đồng.

(4) Buộc Nguyên đơn phải công khai xin lỗi Bị đơn về cung cấp thông tin sai lệch cho Công ty TNHH Ó, thiếu trách nhiệm trong quá trình xử lý sự cố và bảo hành, gây ảnh hưởng đến uy tín của Bị đơn.

(5) Buộc Nguyên đơn thanh toán toàn bộ án phí Tòa án và mọi chi phí hợp lý khác.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2025/KDTM-ST ngày 22/8/2025, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần D đối với Công ty cổ phần R.

Công ty cổ phần R có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần D số tiền tính đến ngày 22/8/2025 là 792.449.280 đồng (bao gồm số tiền gốc phải trả: 591.554.200 đồng; mức phạt 8% giá trị hợp đồng: 159.197.280 đồng; số tiền lãi do chậm thanh toán số tiền 591.554.200 đồng đến ngày 22/8/2025 là 40.501.204 đồng; số tiền phạt chậm thanh toán số tiền 295.000.000 đồng là 9.157.578 đồng và số tiền lãi phải trả tính đến ngày 22/8/2025 của số tiền 295.000.000 đồng là 1.196.596 đồng theo Hợp đồng cung cấp và lắp đặt màn hình LED số 16.01.2024/HĐ/GPQT-RLT ngày 16/1/2024.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần R đối với Công ty Cổ phần D.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không

có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty cổ phần R kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và yêu cầu phản tố của bị đơn do không có căn cứ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố. Bị đơn xác nhận chưa thanh toán số tiền 591.554.200 đồng vì lý do: Các bên đã thỏa thuận và ghi nhận ý kiến tại Biên bản thỏa thuận ngày 19/7/2024 và Biên bản ngày 04/10/2024. Tuy nhiên sau đó nguyên đơn không thực hiện, không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ thiết kế, hồ sơ quyết toán. Trong thời hạn vẫn còn bảo hành, Nguyên đơn có văn bản không thực hiện việc bảo hành. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn, Bị đơn: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần R. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2025/KDTM-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần D đối với Công ty cổ phần R.

Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán trả cho Công ty cổ phần D số tiền là **591.554.200 đồng**.

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm trả đợt 2 và đợt 3.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Về án phí: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần R nộp trong thời hạn luật định; người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ, được chấp nhận.

Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về nội dung:

[1]. Xét Hợp đồng cung cấp và lắp đặt màn hình LED và các Phụ lục kèm theo:

Các bên đương sự đã xác nhận: Ngày 16/01/2024, Công ty D và Công ty R đã ký Hợp đồng cung cấp và lắp đặt màn hình LED số 16.01.2024/HD/GPQT-RLT và các Phụ lục kèm theo. Nhận thấy, Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo nêu trên được các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo về điều kiện chủ thể, nội dung không trái với quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

2.1. Đối với số tiền nợ gốc:

Căn cứ thỏa thuận của các bên tại hợp đồng, Công ty D cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, cung cấp và thi công lắp đặt màn hình LED theo yêu cầu của Công ty R. Tổng giá trị hợp đồng được quy định tại Điều 2 là 1.989.966.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Sau đó, tại Điều 2 Phụ lục 05, các bên thống nhất điều chỉnh giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT) là 1.984.530.400 đồng do giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8%.

Căn cứ khối lượng và giá trị công việc đã thực hiện, Công ty D đã xuất 02 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền là **1.984.530.400 đồng**, cụ thể: Hóa đơn số 00000062 ngày 01/12/2024, số tiền 1.691.008.000 đồng; Hóa đơn số 00000727 ngày 02/12/2024, số tiền 293.522.400 đồng.

Theo quy định tại Điều 3 hợp đồng về phương thức tạm ứng, thanh toán, các bên thỏa thuận tiến độ thanh toán chia làm 03 đợt, cụ thể:

Đợt 1: Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền là 596.989.800 đồng ngay khi hai bên ký kết hợp đồng và Công ty R nhận được hồ sơ tạm ứng của Công ty D.

Đợt 2: Thanh toán 40% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền 795.986.400 đồng trong vòng 07 ngày kể từ ngày Công ty D bàn giao toàn bộ vật tư thiết bị đến chân công trình.

Đợt 3: Quyết toán sau khi Công ty D lắp đặt toàn bộ các hạng mục theo nội dung Phụ lục 1. Giá trị quyết toán: đến 100% giá trị quyết toán sau khi trừ đi giá trị đã thanh toán và tạm ứng. Thời gian quyết toán: trong vòng 7 ngày làm việc kể từ khi ký kết biên bản bàn giao nghiệm thu đưa vào sử dụng của sản phẩm.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty R đã thanh toán cho Công ty D thực tế như sau:

Đợt 1 (tạm ứng): Ngày 17/01/2024, Công ty R đã tạm ứng cho Công ty D số tiền là 596.989.800 đồng.

Đợt 2: Công ty R thanh toán cho Công ty D tổng số tiền là 795.986.400 đồng, trong đó: Ngày 06/02/2024 thanh toán 500.000.000 đồng, ngày 05/4/2024 thanh toán 295.986.400 đồng.

Đợt 3: Chưa thanh toán.

Bị đơn cho rằng, Nguyên đơn chưa đáp ứng các điều kiện để được thanh toán theo hợp đồng và chưa hoàn tất các nghĩa vụ để làm cơ sở tiến hành thanh toán, quyết toán, cụ thể: Nguyên đơn chưa cung cấp hồ sơ thiết kế; vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ đảm bảo chất lượng công trình và sử dụng đúng vật tư dẫn đến không đủ cơ sở để nghiệm thu hợp đồng; việc lấy Biên bản nghiệm thu ngày 15/3/2024 làm cơ sở cho việc thanh toán là không phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế; hóa đơn GTGT do Nguyên đơn phát hành là không hợp pháp, hợp lệ nên Bị đơn từ chối tiếp nhận; Nguyên đơn chưa cung cấp chứng thư bảo lãnh hợp lệ.

Nhận thấy: Theo thỏa thuận tại Điều 3 hợp đồng, các bên thực hiện quyết toán 100% giá trị còn lại sau khi Công ty D hoàn thành lắp đặt toàn bộ các hạng mục theo nội dung Phụ lục 1. Thời gian quyết toán: Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi ký kết biên bản bàn giao nghiệm thu đưa vào sử dụng của sản phẩm.

Ngày 15/3/2024, các bên đã ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, theo đó ghi nhận:

a) Về chất lượng: *Đ yêu cầu theo hợp đồng.*

b) Khối lượng công việc hoàn thành: *Hoàn thành khối lượng, công việc theo hợp đồng.*

c) Về số lượng, hình thức hồ sơ bàn giao: *Đ yêu cầu theo hợp đồng.*

d) Vệ sinh: *Đảm bảo vệ sinh sạch sẽ trước, trong và sau quá trình thi công.*

Kết luận nghiệm thu: *Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng khối lượng công trình như trên."*

Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng được ký kết bởi người đại diện theo pháp luật của các bên, nội dung xác nhận Công ty D đã hoàn thành công việc đảm bảo khối lượng, chất lượng theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký; hồ sơ nghiệm thu bàn giao đảm bảo theo yêu cầu. Bị đơn cho rằng Biên bản nghiệm thu ngày 15/3/2024 đã bị hủy bỏ bằng Biên bản ghi nhận sự việc này 04/10/2024. Tuy nhiên, Biên bản ngày 04/10/2024 ghi nhận việc Công ty D phải thay thế sửa chữa sản phẩm những lỗi chưa đạt chất lượng theo Hợp đồng, không có thỏa thuận nào về việc hủy bỏ biên bản nghiệm thu ngày 15/3/2024 đã ký.

Đối với ý kiến của Bị đơn cho rằng Nguyên đơn chưa hoàn thiện đầy đủ hồ sơ, công trình còn phát sinh lỗi kỹ thuật và tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn nên không đồng ý thanh toán phần giá trị còn lại của hợp đồng, nhận thấy: Theo Điều 4 Hợp đồng, Nguyên đơn có trách nhiệm cung cấp thư bảo lãnh bảo hành sản phẩm do ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với giá trị bằng 5% tổng giá trị hợp đồng. Thực tế, ngày 02/01/2024, Ngân hàng TNHH MTV P3 đã phát hành thư bảo lãnh bảo hành cho hợp đồng này. Mặc dù bị đơn chưa chấp nhận nội dung thư bảo lãnh nêu trên, nhưng mục đích của thỏa thuận bảo lãnh bảo hành là nhằm bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành sản phẩm.

Quá trình sử dụng, khi phát sinh các sự cố kỹ thuật, nguyên đơn vẫn kiểm tra, sửa chữa và khắc phục theo yêu cầu của bị đơn, thể hiện qua các biên bản làm việc giữa các bên. Do đó, nghĩa vụ bảo hành theo hợp đồng vẫn được Nguyên đơn thực hiện trên thực tế.

Bên cạnh đó, theo Điều 8 của Hợp đồng, thời hạn bảo hành sản phẩm là 24 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng. Vì vậy, việc sản phẩm phát sinh lỗi trong thời gian bảo hành là vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hành

của nguyên đơn theo hợp đồng, không phải là căn cứ để bị đơn từ chối nghĩa vụ thanh toán phần giá trị còn lại của hợp đồng.

Do đó, có cơ sở xác định nguyên đơn đã thực hiện việc cung cấp, lắp đặt công trình và công trình đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng. Trong quá trình bảo hành, khi phát sinh sự cố, nguyên đơn cũng đã thực hiện việc kiểm tra, sửa chữa để đưa màn hình LED trở lại hoạt động bình thường theo thỏa thuận của các bên. Vì vậy, việc bị đơn viện dẫn lý do công trình đang trong thời gian bảo hành để không tiến hành quyết toán và thanh toán phần giá trị còn lại của hợp đồng là không có căn cứ.

Bên cạnh đó, trong các quy định về phương thức thanh toán, các bên không thỏa thuận về các trường hợp miễn trừ hay từ chối thanh toán. Do đó, có cơ sở xác định Nguyên đơn đã hoàn thành các công việc được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, đảm bảo điều kiện về chất lượng và đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng trong thực tế nên đủ điều kiện để được thanh toán số tiền còn lại.

Vì vậy, số tiền Công ty R còn phải thanh toán cho Công ty D là **591.554.200 đồng**. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 591.554.200 đồng là có căn cứ.

2.2. Đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng và lãi chậm thanh toán:

Đối với số tiền thanh toán đợt 2:

Căn cứ Biên bản bàn giao vật tư lần 2 ngày 19/7/2024 thể hiện: Ngày 05/3/2024, Nguyên đơn đã bàn giao đầy đủ hàng hóa cho Bị đơn theo thỏa thuận để đáp ứng điều kiện thanh toán. Do đó, căn cứ quy định của Hợp đồng, Bị đơn phải thanh toán 40% giá trị Hợp đồng tương ứng với số tiền 795.986.400 đồng trong vòng 07 ngày kể từ ngày 05/3/2024 (tức là chậm nhất ngày 12/3/2024, Bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại là 295.986.400 đồng).

Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 19/7/2024 thể hiện rõ các bên đã thống nhất: “Khoản phạt do chậm thanh toán đối với Red LI như đã đề cập ở các công văn trước của GPQT sẽ không được áp dụng” và “Hai bên thống nhất việc điều chỉnh thanh toán của đợt 2 thành 02 lần theo thực tế”. Thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời làm thay đổi cách thức thanh toán đã quy định trước đó trong hợp đồng. Do các bên đã thống nhất không áp dụng phạt chậm thanh toán và chấp nhận việc thanh toán đợt 2 thành hai lần, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tính tiền phạt chậm thanh toán và lãi chậm trả đối với khoản thanh toán đợt 2 là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với số tiền thanh toán đợt 3:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nguyên đơn và Bị đơn có rất nhiều Biên bản ghi nhận sự việc cũng như Công văn trao đổi về việc các thiết bị do Nguyên đơn cung cấp sai quy cách, chưa đúng cam kết và chưa đạt chất lượng theo thỏa thuận tại các Phụ lục Hợp đồng, cụ thể:

Tại Biên bản làm việc ngày 19/7/2024 cho thấy các bên vẫn đang tiếp tục trao đổi, thống nhất về việc điều chỉnh nội dung chứng thư bảo lãnh bảo hành; phía Công ty D cũng đồng ý làm việc lại với Ngân hàng để điều chỉnh nội dung bảo lãnh theo đề nghị của Công ty R. Điều này cho thấy đến thời điểm 19/7/2024, Nguyên đơn vẫn chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ quyết toán theo thỏa thuận của hợp đồng.

Bên cạnh đó, tại Công văn số 230154-CV/RLC-GP ngày 23/01/2025, Công ty R đã thể hiện rõ quan điểm không chấp nhận Hóa đơn GTGT số 00000727 ngày 02/12/2024 do Nguyên đơn phát hành, với lý do hóa đơn được lập khi hồ sơ quyết

toán chưa đầy đủ và giá trị quyết toán chưa được hai bên thống nhất. Thực tế cho thấy tại thời điểm xuất hóa đơn, Nguyên đơn vẫn chưa hoàn tất các nghĩa vụ theo hợp đồng như bàn giao đầy đủ Phụ lục 02, Phụ lục 03, hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công, chứng thư bảo lãnh bảo hành, đồng thời các bên cũng chưa tiến hành nghiệm thu lại công trình theo các biên bản ghi nhận sự việc ngày 04/10/2024 do lỗi sản phẩm chưa đạt chất lượng theo Hợp đồng đã ký.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán và tính lãi chưa phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng. Trong điều kiện hồ sơ thiết kế, hồ sơ quyết toán chưa được hoàn thiện thì thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán cũng như thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả chưa được xác định. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về số tiền phạt vi phạm và tiền lãi phát sinh đối với số tiền phải thanh toán đợt 3.

[3]. Xét yêu cầu phản tố của Bị đơn:

3.1. Tuyên Biên bản nghiệm thu số biên bản ghi nhận sự việc số 041/BBSV/RLT-GPQT và số 042/BBSV/RLT-GPQT ngày 04/10/2024 có giá trị thay thế biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 15/3/2024. Các bên cần tiến hành nghiệm thu lại công trình, cung cấp hồ sơ hợp lệ, thể hiện đúng bản chất hiện tại của công trình làm cơ sở thành toán, quyết toán.

Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng được ký kết bởi người đại diện theo pháp luật của các bên, nội dung xác nhận Công ty D đã hoàn thành công việc đảm bảo khối lượng, chất lượng theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký; hồ sơ nghiệm thu bàn giao đảm bảo theo yêu cầu. Bị đơn cho rằng Biên bản nghiệm thu ngày 15/3/2024 đã bị hủy bỏ bằng Biên bản ghi nhận sự việc này 04/10/2024. Tuy nhiên, Biên bản ngày 04/10/2024 chỉ ghi nhận việc Công ty D phải thay thế sửa chữa sản phẩm những lỗi chưa đạt chất lượng theo Hợp đồng chứ không có thỏa thuận nào về việc hủy bỏ biên bản nghiệm thu ngày 15/3/2024 đã ký. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của Bị đơn.

3.2. Buộc Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng còn tồn đọng như việc sửa đổi, bàn giao phụ lục 2-3; cung cấp chứng thư bảo lãnh mới, hợp lệ; thực hiện thủ tục thu hồi Hóa đơn GTGT.

Tại phiên tòa Nguyên đơn đã cung cấp hồ sơ phương án lắp đặt phụ lục 2 và chi tiết thi công màn hình phụ lục 3; Bản gốc chứng thư bảo lãnh. Yêu cầu này của Bị đơn phải được hoàn thiện trước khi ký biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, tại thời điểm xét xử phúc thẩm đã hết thời hạn bảo hành sản phẩm nên không có căn cứ để chấp nhận.

3.3. Buộc Nguyên đơn thanh toán tiền phạt vi phạm đồng tổng cộng 204.423.789 đồng, trong đó, phạt vi phạm do chậm tiến độ giao hàng là 59.698.980 đồng, phạt do chậm hoàn thành bàn giao công trình là 144.724.800 đồng.

Nhận thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi Nguyên đơn vi phạm tiến độ giao hàng và chậm hoàn thành bàn giao công trình để đưa vào sử dụng, Bị đơn không có ý kiến và không có văn bản nhắc nhở về tiến độ hay phạt vi phạm đối với Nguyên đơn. Sau đó, Bị đơn tiếp tục thanh toán tiền của đợt 2 và ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của Bị đơn.

3.4. Buộc Nguyên đơn phải công khai xin lỗi Bị đơn về cung cấp thông tin sai lệch cho Công ty TNHH O, thiếu trách nhiệm trong quá trình xử lý sự cố và bảo hành, gây ảnh hưởng đến uy tín của Bị đơn.

Bị đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc Nguyên đơn cung cấp thông tin sai lệch cũng như thiệt hại xảy ra nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của Bị đơn.

3.5. Buộc Nguyên đơn thanh toán toàn bộ án phí Tòa án và mọi chi phí hợp lý khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh về chi phí hợp lý khác và chi phí Luật sư. Đối với phần án phí, Tòa án sẽ căn cứ quy định của pháp luật và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án để quyết định. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của Bị đơn.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty R, sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền lại chậm trả và phạt chậm thanh toán.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần R. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2025/KDTM-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần D đối với Công ty cổ phần R.

Buộc Công ty cổ phần R phải thanh toán trả cho Công ty cổ phần D số tiền là **591.554.200 đồng**.

2. Không chấp nhận các yêu cầu khác của Nguyên đơn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần R.

4. Về án phí sơ thẩm: Công ty cổ phần R phải chịu 10.221.189 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận và 27.662.168 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được trừ vào số tiền 5.110.000 đồng tạm ứng án phí phản tố đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0047193 ngày 24/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Hà Nội). Công ty cổ phần R còn phải nộp 32.773.357 đồng.

Công ty cổ phần D phải chịu 10.503.483 đồng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, được trừ vào 18.098.226 tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0047024 ngày 03/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận

Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Hà Nội). Hoàn trả lại Công ty cổ phần D 7.594.743 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm: Công ty cổ phần R không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012700 ngày 21/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 22/4/2026).

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND khu vực 4 - Hà Nội;
- VKSND khu vực 4 - Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 4 - Hà Nội;
- THADS TP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mai